SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1102/QĐ-BV

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc cho Bệnh viện đa khoa Sơn Tây năm 2026-2027

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 3 hãng sản xuất trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp Quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của tổ Xây dựng và lập kế hoạch đấu thầu - Bệnh viện đa khoa Sơn Tây tại tờ trình số 02/TTr-TXD ngày 09/9/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc cho Bệnh viện đa khoa Sơn Tây năm 2026-2027.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc cho Bệnh viện đa khoa Sơn Tây năm 2026-2027 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông/Bà Phụ trách khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính kế toán và trưởng các khoa/phòng, cá nhân và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY

Đặng Đức Hoàn

PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU, DỰ TOÁN MUA SẮM: CUNG CẤP THUỐC CHO BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY NĂM 2026-2076

(Kèm theo Quyết định số 1102 /QĐ-BV ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Sơn Tây)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tuỳ chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Gói thầu số 1: Gói thầu thuốc Generic	Lựa chọn chọn nhà thầu cung cấp thuốc	27.659.326.208	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III/ 2026	Theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng
2		Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc biệt dược gốc	Lựa chọn chọn nhà thầu cung cấp thuốc	2.567.569.300	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III/ 2026	Theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng
3		Gói thầu số 3: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Lựa chọn chọn nhà thầu cung cấp thuốc	751.870.000	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III/ 2026	Theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tuỳ chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
4	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Gói thầu số 4: Gói thầu vị thuốc cổ truyền	Lựa chọn chọn nhà thầu cung cấp thuốc	620.512.600	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III/ 2026	Theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng
5		Gói thầu số 5: Gói thầu thuốc Generic cho phòng khám nội A	Lựa chọn chọn nhà thầu cung cấp thuốc	269.590.000	Nguồn ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III/ 2026	Theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng
6		Gói thầu số 6: Gói thầu thuốc biệt dược gốc cho phòng khám nội A	Lựa chọn chọn nhà thầu cung cấp thuốc	156.973.400	Nguồn ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III/ 2026	Theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng
7		Gói thầu số 7: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền cho phòng khám nội A	Lựa chọn chọn nhà thầu cung cấp thuốc	503.780.000	Nguồn ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III/ 2026	Theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tuỳ chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
8	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Gói thầu số 8:Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT	Lựa chọn chọn nhà thầu tư vấn	101.000.000	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Chỉ định thầu rút gọn		15 ngày	Quý III/ 2026	Hợp đồng trọn gói	90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng
9		Gói thầu số 9: Tư vấn thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Lựa chọn chọn nhà thầu tư vấn	54.250.000	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Chỉ định thầu rút gọn		15 ngày	Quý III/ 2026	Hợp đồng trọn gói	90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**32.684.871.508 đồng** *(Bằng chữ : Ba mươi hai tỷ sáu trăm tám mươi tư triệu tám trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm linh tám đồng)*								

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc cho Bệnh viện đa khoa Sơn Tây năm 2026-2027
(Kèm theo Quyết định số 1102 /QĐ-BV ngày 10 /9/2026 của Bệnh viện đa khoa Sơn Tây)

I. Gói thầu số 1: Gói thầu thuốc Generic

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Atropin sulfat	N4	0,25mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	15.250	780	11.895.000
2	Etomidate	N1	20mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	200	120.000	24.000.000
3	Fentanyl	N1	0,1mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	700	28.455	19.918.500
4	Fentanyl	N5	0,1mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	600	15.000	9.000.000
5	Fentanyl	N5	0,5mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	4.240	28.000	118.720.000
6	Ketamin	N1	500mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	50	100.380	5.019.000
7	Levobupivacain	N4	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	800	84.000	67.200.000
8	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	N1	(36mg(dạng muối)+ 18,13cmg(dạng muối))/ 1,8ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	2.500	15.400	38.500.000
9	Midazolam	N1	5mg/1 ml x 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	3.350	27.500	92.125.000
10	Morphin	N4	10mg/1ml (dạng muối)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	5.494	10.000	54.940.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
11	Morphin	N4	30 mg	Uống	Viên	Viên	300	10.000	3.000.000
12	Propofol	N1	1%/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.950	88.000	171.600.000
13	Propofol	N2	10mg/ml x 20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	3.300	23.500	77.550.000
14	Sevofluran	N1	100%/250ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	100	1.550.000	155.000.000
15	Neostigmin metylsulfat	N4	0,5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.650	3.244	5.352.600
16	Rocuronium bromid	N1	50mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.005	87.300	87.736.500
17	Rocuronium bromid	N4	50mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	20	47.500	950.000
18	Aescin (natri)	N4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.000	84.000	84.000.000
19	Diclofenac	N4	100mg (dạng muối)	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	2.000	7.000	14.000.000
20	Diclofenac	N4	75mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	11.740	780	9.157.200
21	Etoricoxib	N2	60mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.050	12.600.000
22	Etoricoxib	N4	60mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	3.500	7.000.000
23	Ketoprofen	N1	2,5g/100g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.900	49.833	94.682.700
24	Ketorolac	N4	30mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	600	8.400	5.040.000
25	Nefopam	N4	20mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	1.000	3.255	3.255.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
26	Paracetamol (acetaminophen)	N4	300mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	3.500	6.300	22.050.000
27	Paracetamol	N4	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	19.800	8.520	168.696.000
28	Paracetamol + Ibuprofen	N4	250mg + 100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	3.800	7.600.000
29	Colchicin	N2	1mg	Uống	Viên	Viên	1.300	925	1.202.500
30	Glucosamin	N2	500mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	41.500	1.500	62.250.000
31	Cetirizin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	3.320	4.000	13.280.000
32	Desloratadin	N2	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.670	62.480	104.341.600
33	Diphenhydramin	N4	10mg/1ml (dạng muối)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	31.750	893	28.352.750
34	Ketotifen	N4	0,5mg/ml x 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	500	25.000	12.500.000
35	Ephedrin	N1	30mg/10ml (dạng muối)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống/bơm tiêm	200	87.150	17.430.000
36	Naloxon hydroclorid	N4	0,4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	19	29.400	558.600
37	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	1,4%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/lọ/túi	310	40.000	12.400.000
38	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	N4	4mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	3.700	10.500	38.850.000
39	Polystyren	N4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	900	14.700	13.230.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
40	Meglumin natri succinat	N5	6g/400ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ	250	151.950	37.987.500
41	Sorbitol	N4	150g/5lit	Rửa nội soi bàng quang	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can	80	145.000	11.600.000
42	Gabapentin	N1	300mg	Uống	Viên nang	Viên	14.100	6.000	84.600.000
43	Phenobarbital	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	1.250	210	262.500
44	Valproat natri	N1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.500	2.479	6.197.500
45	Amoxicilin + acid clavulanic	N1	1g + 0,2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	20.300	42.000	852.600.000
46	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	1000mg + 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.100	37.800	192.780.000
47	Ampicilin + sulbactam	N1	1g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	2.200	61.702	135.744.400
48	Cefamandol	N2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	8.000	63.000	504.000.000
49	Cefepim	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	21.275	6.382.500
50	Cefixim	N3	100mg/5ml x 40ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	2.200	60.000	132.000.000
51	Cefixim	N3	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	5.700	17.100.000
52	Cefoperazon	N2	0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	6.100	32.000	195.200.000
53	Cefoperazon	N2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	5.000	42.000	210.000.000
54	Cefoperazon + sulbactam	N2	0.5g+0.5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	7.600	40.000	304.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
55	Cefoperazon + sulbactam	N2	1g+0.5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	6.200	72.500	449.500.000
56	Cefoperazon + sulbactam	N2	1g+1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	8.800	74.000	651.200.000
57	Cefoperazone + Sulbactam	N4	1g+0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	5.900	42.000	247.800.000
58	Cefotaxime	N4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	20.300	5.250	106.575.000
59	Cefotiam	N2	0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	8.000	52.500	420.000.000
60	Cefpodoxim	N3	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.100	6.000	150.600.000
61	Cloxacilin	N1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.600	60.000	96.000.000
62	Ertapenem	N4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	400	519.000	207.600.000
63	Imipenem + cilastatin	N4	500mg+500 mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	3.550	40.450	143.597.500
64	Meropenem	N4	500 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	13.398	26.796.000
65	Oxacilin	N1	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	500	52.000	26.000.000
66	Ticarcillin + acid clavulanic	N4	1,5g+0,1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	300	90.000	27.000.000
67	Amikacin	N4	250 mg/ 2 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	9.700	8.000	77.600.000
68	Amikacin	N1	250mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	4.200	30.000	126.000.000
69	Dexamethason + Neomycin + Polymyxin B	N4	(10mg + 35mg + 100.000IU)/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	500	39.800	19.900.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
70	Tobramycin	N1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	37.000	37.000.000
71	Tobramycin + dexamethason	N4	(0,3% + 0,1%)/1ml, 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	27.000	13.500.000
72	Ofloxacin	N2	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	135.000	135.000.000
73	Ofloxacin	N5	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.700	62.500	106.250.000
74	Ofloxacin	N4	0,3%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	9.500	9.500.000
75	Colistin	N4	2 MIU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/lọ/ống	400	384.300	153.720.000
76	Linezolid	N4	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	1.550	195.000	302.250.000
77	Linezolid	N2	600 mg	Uống	Viên	Viên	3.000	16.800	50.400.000
78	Lamivudin	N2	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.300	6.900.000
79	Lamivudin + tenofovir	N4	100mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	30.000	13.200	396.000.000
80	Entecavir	N4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.344	134.400.000
81	Betamethason + Clotrimazol	N4	(100mg + 6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	500	14.700	7.350.000
82	Tamsulosin hydroclorid	N1	0,4mg	Uống	Viên	Viên	2.000	12.000	24.000.000
83	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	N4	(100mg +1mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	9.000	6.780	61.020.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
84	Sắt sulfat + acid folic	N1	50mg + 350mcg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.200	2.849	17.663.800
85	Enoxaparin (natri)	N1	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1.850	70.000	129.500.000
86	Phytomenadion (vitamin K1)	N4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.550	1.470	6.688.500
87	Phytomenadion (vitamin K1)	N4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.710	1.890	7.011.900
88	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	N1	6%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	185	117.000	21.645.000
89	Erythropoietin	N5	2.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.800	145.000	406.000.000
90	Erythropoietin	N5	2.000 IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm	2.800	88.725	248.430.000
91	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N4	5mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	110	50.000	5.500.000
92	Nicorandil	N4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.940	29.400.000
93	Trimetazidin	N1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	46.000	5.410	248.860.000
94	Amiodarone hydrocloride	N4	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	510	24.000	12.240.000
95	Amlodipin + indapamid	N1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	63.250	4.987	315.427.750
96	Amlodipin + indapamid + perindopril	N1	5mg + 1,25mg + 5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	61.100	8.557	522.832.700

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
97	Amlodipin + indapamid + perindopril	N1	5mg + 1,25mg + 4mg	Uống	Viên	Viên	45.000	8.200	369.000.000
98	Bisoprolol	N2	2,5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	162.600	450	73.170.000
99	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.500	175.000.000
100	Enalapril + hydrochlorothiazid	N1	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	290.000	5.500	1.595.000.000
101	Felodipin	N2	2,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	1.400	70.000.000
102	Lisinopril	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	120.100	3.600	432.360.000
103	Losartan + hydroclorothiazid	N4	100mg (dạng muối) + 25mg	Uống	Viên	Viên	75.500	2.200	166.100.000
104	Nicardipin	N4	10mg/10ml (dạng muối)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.240	84.000	104.160.000
105	Nicardipin	N4	10mg/50ml (dạng muối)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ	790	84.000	66.360.000
106	Perindopril + amlodipin	N1	3,5mg (dạng muối) + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	91.300	5.960	544.148.000
107	Perindopril + amlodipin	N2	4mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.600	72.000.000
108	Perindopril + amlodipin	N1	5mg (dạng muối)+ 5mg	Uống	Viên	Viên	4.270	6.589	28.135.030
109	Perindopril + amlodipin	N1	7mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	Viên	86.500	6.589	569.948.500
110	Perindopril + indapamid	N1	5mg (dạng muối)+ 1,25mg	Uống	Viên	Viên	36.200	6.500	235.300.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
111	Bisoprolon + Perindopril	N1	5mg+5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	10.000	6.590	65.900.000
112	Ramipril	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	7.150	5.481	39.189.150
113	Ramipril	N4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.710	17.100.000
114	Valsartan+Hydroclorothiazid	N2	80mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	16.000	1.300	20.800.000
115	Ivabradin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	8.200	1.590	13.038.000
116	Acenocoumarol	N2	1mg	Uống	Viên	Viên	51.550	2.450	126.297.500
117	Acetylsalicylic acid	N4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	461.300	450	207.585.000
118	Apixaban	N2	5 mg	Uống	Viên	Viên	700	8.436	5.905.200
119	Atorvastatin + ezetimibe	N2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	5.375	134.375.000
120	Atorvastatin + ezetimibe	N2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6.350	31.750.000
121	Bezafibrat	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000	5.000	10.000.000
122	Fenofibrat	N2	160mg	Uống	Viên	Viên	23.220	1.390	32.275.800
123	Lovastatin	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	155.000	1.540	238.700.000
124	Simvastatin+Ezetimibe	N2	20mg+10mg	Uống	Viên	Viên	11.000	2.195	24.145.000
125	Fusidic acid + hydrocortison	N4	(100mg/5g;50mg/5g) x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	300	48.000	14.400.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
126	Mupirocin	N2	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	37.500	11.250.000
127	Cồn 70°	N4	500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	3.376	17.430	58.843.680
128	Povidon iodin	N4	10%/450ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	1.557	55.000	85.635.000
129	Povidon iodin	N4	7,5%/100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.197	16.000	19.152.000
130	Furosemid	N4	40mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	2.850	9.450	26.932.500
131	Furosemid + spironolacton	N2	20mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	94.350	939	88.594.650
132	Bismuth	N2	120mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.950	39.500.000
133	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	400mg + 300mg + 30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	25.000	2.900	72.500.000
134	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	400mg + 306mg +30mg	Uống	Viên	Viên	1.500	1.500	2.250.000
135	Pantoprazol	N4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.300	45.000	103.500.000
136	Sucralfat	N4	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	48.400	1.050	50.820.000
137	Drotaverin clohydrat	N3	80mg	Uống	Viên	Viên	13.500	1.050	14.175.000
138	Papaverin hydroclorid	N4	40mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	6.700	3.465	23.215.500
139	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	N4	(40mg + 0,04mg)/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	13.900	30.800	428.120.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
140	phloroglucinol dihydrate + Trimethylphloroglucinol	N1	40 mg + 0.04 mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	9.000	80.000	720.000.000
141	Glycerol	N4	6,75g/9g	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	3.740	6.930	25.918.200
142	Bacillus subtilis	N4	2x10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	23.500	5.250	123.375.000
143	Racecadotril	N1	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	21.000	4.894	102.774.000
144	Diosmin + hesperidin	N2	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	19.000	6.000	114.000.000
145	Octreotid	N4	0,1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.800	84.000	151.200.000
146	Silymarin	N1	150mg	Uống	Viên	Viên	1.100	4.935	5.428.500
147	Terlipressin	N4	1 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	505.000	50.500.000
148	Dexamethason phosphat	N4	4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	17.300	800	13.840.000
149	Hydrocortison	N4	10 mg	Uống	Viên	Viên	1.500	4.620	6.930.000
150	Dapagliflozin	N4	10 mg	Uống	Viên	Viên	700	980	686.000
151	Gliclazid	N4	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	140.000	598	83.720.000
152	Gliclazid	N2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120.000	1.200	144.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
153	Glimepirid + metformin	N2	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	3.000	120.000.000
154	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (glargine, Detemir, Degludec	N2	100IU/mlx3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.010	222.000	224.220.000
155	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (glargine)	N5	100IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	219.000	131.400.000
156	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N2	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	6.160	75.000	462.000.000
157	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N1	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	6.005	115.000	690.575.000
158	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N2	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	5.120	55.000	281.600.000
159	Insulin người trộn, hỗn hợp	N5	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	8.750	70.000	612.500.000
160	Insulin người trộn, hỗn hợp	N5	100IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	78.000	39.000.000
161	Metformin	N2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.250	1.700	170.425.000
162	Sitagliptin + metformin	N3	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	32.000	3.885	124.320.000
163	Vildagliptin	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	45.000	1.260	56.700.000
164	Levothyroxin	N1	100mcg	Uống	Viên	Viên	34.000	864	29.376.000
165	Levothyroxin	N4	100mcg	Uống	Viên	Viên	40.000	294	11.760.000
166	Thiamazol	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	32.000	483	15.456.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
167	Thiamazol	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.000	10.000.000
168	Carbomer	N1	0,2%/10g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	2.000	65.000	130.000.000
169	Natri clorid	N4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.000	1.345	4.035.000
170	Natri hyaluronat	N4	0,18%/12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	39.000	39.000.000
171	Polyethylen glycol + propylen glycol	N4	(0,4% + 0,3%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1.000	45.000	45.000.000
172	Tetracain	N4	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	500	15.015	7.507.500
173	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	N1	(0,5% + 0,5%)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	67.500	13.500.000
174	Betahistin	N2	16mg	Uống	Viên	Viên	44.000	336	14.784.000
175	Fluticasone propionat	N4	50mcg/0,05ml (0,1%)	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1.500	96.000	144.000.000
176	Rifamycin	N4	200.000UI/ lọ 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	500	65.000	32.500.000
177	Tyrothricin + benzalkonium +bezocain	N1	0.5mg+1mg+ 1,5mg	Ngậm	Viên	Viên	10.000	2.880	28.800.000
178	Oxytocin	N4	10IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.000	10.000	120.000.000
179	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat): Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O + Acid acetic + Dextrose	N4	(210,7g + 5,222g + 9,0g + 3,558g + 6,310g + 35,0g)/l x 10l	Thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	3.200	140.700	450.240.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
180	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat): Natri hydrocarbonat	N4	840g/10 lít	Thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	3.200	140.700	450.240.000
181	Dung dịch lọc máu liên tục: Khoang A: Calcium chloride.2H20 + Magnesium chloride.6H20 + Acid lactic, Khoang B: Sodium chloride+ Sodium hydrogen carbonat	N1	((Khoang A: 5,145g+ 2,033g;+5,4g) /1000 ml; (Khoang B: 6,45g+ 3,09g) 1000 ml)) x 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	300	700.000	210.000.000
182	Diazepam	N4	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.920	8.000	15.360.000
183	Diazepam	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	13.950	1.932	26.951.400
184	Zopiclon	N1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	9.200	2.400	22.080.000
185	Clorpromazin	N4	25mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.550	2.100	3.255.000
186	Olanzapin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	6.300	450	2.835.000
187	Paroxetin	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000	4.450	13.350.000
188	Sertralin	N1	100mg	Uống	Viên	Viên	2.500	12.000	30.000.000
189	Acetyl leucin	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	46.000	2.200	101.200.000
190	Acetyl leucin	N4	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	24.000	12.000.000
191	Acetyl leucin	N4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.500	11.500	143.750.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
192	Choline alfoscerat	N1	1g/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.350	69.300	93.555.000
193	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	N2	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	45.000	4.390	197.550.000
194	Sitagliptin	N3	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.400	27.000.000
195	Mecobalamin	N5	1500mcg	Uống	Viên	Viên	7.000	3.000	21.000.000
196	Piracetam	N4	800mg	Uống	Viên nang	Viên	31.000	1.200	37.200.000
197	Bambuterol	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	21.250	1.150	24.437.500
198	Budesonid	N4	64mcg x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	2.000	96.000	192.000.000
199	Budesonid	N4	500mcg/ 2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	9.000	12.600	113.400.000
200	Budesonid + formoterol	N5	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	800	153.500	122.800.000
201	Salbutamol sulfat	N1	100mcg/liều x 200 liều	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/bình	1.005	49.000	49.245.000
202	Salbutamol sulfat	N4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	700	3.660	2.562.000
203	Salbutamol sulfat	N4	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	7.505	8.400	63.042.000
204	Salbutamol sulfat	N4	2mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	2.000	4.410	8.820.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
205	Salbutamol + ipratropium	N4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	5.500	12.600	69.300.000
206	Salmeterol + fluticason propionat	N2	(25mcg + 250mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	200	93.000	18.600.000
207	Ambroxol	N1	30mg	Uống	Viên	Viên	4.300	1.767	7.598.100
208	Ambroxol	N4	30/8ml x 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	500	42.999	21.499.500
209	Carbocistein	N4	375mg	Uống	Viên nang	Viên	31.000	525	16.275.000
210	Carbocistein	N4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.900	2.820	8.178.000
211	N-acetylcystein	N2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	1.580	31.600.000
212	Kali clorid	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	74.900	1.785	133.696.500
213	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	1.050	5.250.000
214	Acid amin	N4	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1.500	63.000	94.500.000
215	Acid amin (dùng cho bệnh nhân suy thận)	N2	5,4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	175	110.000	19.250.000
216	Acid amin cho BN suy thận	N2	7.2%/200 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	575	115.000	66.125.000
217	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	N2	8%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	400	97.000	38.800.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
218	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	N2	8%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	250	125.000	31.250.000
219	Acid amin cho BN suy thận	N4	6.1%/200 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	500	104.000	52.000.000
220	Calci clorid	N4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	1.170	1.150	1.345.500
221	Glucose	N4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	7.524	10.017	75.367.908
222	Glucose	N4	20%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	3.410	15.000	51.150.000
223	Glucose	N4	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	9.400	7.100	66.740.000
224	Glucose	N4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	26.027	7.450	193.901.150
225	Kali clorid	N4	10%/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	30.000	1.050	31.500.000
226	Magnesi sulfat	N4	15%/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	720	2.900	2.088.000
227	Manitol	N4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	360	21.000	7.560.000
228	Natri clorid	N4	0,9%/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	9.350	11.194	104.663.900
229	Natri clorid	N4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	60.970	4.500	274.365.000
230	Natri clorid	N4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	93.980	8.400	789.432.000
231	Natri clorid	N4	10% 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	1.700	2.310	3.927.000
232	Nhũ dịch lipid	N1	20%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	932	135.000	125.820.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
233	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	N4	(1,955g + 0,375g + 0,68g + 0,68g + 0,316g + 5,76mg + 37,5g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1.500	17.000	25.500.000
234	Ringer lactat	N4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	24.494	7.210	176.601.740
235	Calci lactat	N2	300mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.800	5.400.000
236	Vitamin B1	N4	100mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	22.300	760	16.948.000
237	Vitamin B1 + B6 + B12	N1	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	21.100	21.000	443.100.000
238	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên nang	Viên	49.800	1.176	58.564.800
	Tổng tiền								**27.659.326.208**

II. Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc biệt dược gốc

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Tobramycin + dexamethason	Tobradex hoặc tương đương	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	500	52.300	26.150.000
2	Ofloxacin	Oflovid hoặc tương đương	15mg/5ml	Tra mắt	Dung dịch nhỏ mắt	lọ	1.200	55.872	67.046.400
3	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg hoặc tương đương	0,4mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Viên	2.000	14.700	29.400.000
4	Lactulose	Duphalac hoặc tương đương	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	3.500	5.600	19.600.000
5	Gliclazid	Diamicron MR 30mg hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	50.000	2.682	134.100.000
6	Gliclazid	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	200.000	5.126	1.025.200.000
7	Insulin glargine	Lantus hoặc tương đương	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Lọ	510	479.750	244.672.500
8	Insulin glargine	Lantus Solostar hoặc tương đương	100 đơn vị/ 1ml	Tiêm dưới da	Bút tiêm đóng sẵn	Bút tiêm	2.000	257.145	514.290.000
9	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít	Thuốc bột để hít	Hộp	800	434.000	347.200.000
10	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	(50mcg + 250mcg)/liều x 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	800	199.888	159.910.400
	Tổng tiền							,	**2.567.569.300**

III. Gói thầu số 3: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Actiso,Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	N1	Uống	Viên	Viên	110.000	600	66.000.000
2	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	N2	Uống	Viên nang	Viên	15.000	2.330	34.950.000
3	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	N4	Uống	Viên nang	Viên	8.000	12.000	96.000.000
4	Mã tiền chế, đương quy, đỗ trọng, ngưu tất, quế chi, thương truật, độc hoạt, thổ phục linh	N3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	40.000	5.100	204.000.000
5	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Ngưu tất, Thiên niên kiện, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Bạch thược, Xuyên khung	N3	Uống	Viên nang	Viên	42.000	2.730	114.660.000
6	Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm, Toan táo nhân, Long nhãn, Phục linh, Viễn chí, Mộc hương, Cam thảo.	N3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	20.000	3.500	70.000.000
7	Đinh lăng, Bạch quả	N3	Uống	Viên	Viên	12.000	210	2.520.000
8	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	N3	Uống	Viên	Viên	12.000	1.300	15.600.000
9	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	N3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	7.690	46.140.000
10	Lá thường xuân	N3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống	20.000	4.500	90.000.000
11	Sinh địa, Xuyên khung, Đương quy, Ích Mẫu, Ngưu tất, Đan sâm	N3	uống	Viên nang	Viên	8.000	1.500	12.000.000
	Tổng tiền						,	**751.870.000**

IV. Gói thầu số 4: Gói thầu vị thuốc cổ truyền

TT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Quế chi	Nhóm 2	Cành	Ramulus Cinnamomi	Thái mỏng, phơi hoặc sấy khô nhẹ	TCCS	Kg	20	60.000	1.200.000
2	Cúc hoa	Nhóm 2	Hoa	Flos Chrysanthemi indici	Phơi sấy khô	TCCS	Kg	10	451.500	4.515.000
3	Sài hồ	Nhóm 2	Rễ	Radix Bupleuri	Cắt đoạn, phơi sấy khô	TCCS	Kg	30	882.000	26.460.000
4	Thăng ma	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Cimicifugae	Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ngâm qua, ủ mềm, thái lát dày, phơi khô	TCCS	Kg	20	678.300	13.566.000
5	Độc hoạt	Nhóm 2	Rễ	Radix Angelicae Pubescentis	Rửa sạch, thái phiến, phơi , sấy khô	TCCS	Kg	80	154.350	12.348.000
6	Khương hoạt	Nhóm 2	Thân rễ và rễ	Rhizoma et Radix Notopterygii	Rửa sạch, ủ mềm, thái lát phơi, sấy khô	TCCS	Kg	40	1.407.000	56.280.000
7	Mộc qua	Nhóm 2	Quả	Fructus Chaenomelis speciosae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	20	172.000	3.440.000
8	Phòng phong	Nhóm 2	Rễ	Radix Saposhnikoviae divaricatae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	60	483.000	28.980.000
9	Tang ký sinh	Nhóm 2	Cành lá	Herba Loranthi gracilifolii	Cắt đoạn, phơi sấy khô	TCCS	Kg	40	128.100	5.124.000

TT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
10	Tần giao	Nhóm 2	Rễ	Radix Gentianae macrophyllae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	80	441.000	35.280.000
11	Thiên niên kiện	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Homalomenae occultae	Rửa sạch, thái lát phơi, sấy nhẹ đến khô	TCCS	Kg	80	127.050	10.164.000
12	Thổ phục linh	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Smilacis glabrae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	60	115.500	6.930.000
13	Huyền sâm	Nhóm 2	Rễ	Radix Scrophulariae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	30	125.000	3.750.000
14	Mẫu đơn bì (Đan bì, Đơn bì)	Nhóm 2	Vỏ rễ	Cortex Paeoniae suffruticosae	Bỏ lõi, trộn với rượu trắng, sao khô	TCCS	Kg	20	502.950	10.059.000
15	Sinh địa	Nhóm 2	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	30	130.000	3.900.000
16	Xích thược	Nhóm 2	Rễ	Radix Paeoniae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	20	274.000	5.480.000
17	Bán hạ bắc	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Pinelliae	Tẩm phèn chua (thanh bán hạ)	TCCS	Kg	30	252.000	7.560.000
18	Cát cánh	Nhóm 2	Rễ	Radix Platycodi grandiflori	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	20	264.000	5.280.000
19	Câu đằng	Nhóm 2	Đoạn thân(đoạn cành) có gai hình móc câu	Ramulus cum unco Uncariae	Lấy các đoạn có móc câu, phơi nắng hoặc sấy	TCCS	Kg	10	210.000	2.100.000

TT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
20	Thiên ma	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Gastrodiae elatae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	10	1.286.250	12.862.500
21	Bình vôi	Nhóm 2	Củ	Tuber Stephaniae	Rửa sạch, cạo vỏ đen, thái mỏng, phơi hoặc sấy khô	TCCS	Kg	30	129.150	3.874.500
22	Lạc tiên	Nhóm 2	Cành lá	Herba Passiflorae	Phơi hoặc sấy khô	TCCS	Kg	30	85.000	2.550.000
23	Táo nhân	Nhóm 2	Hạt	Semen Ziziphi mauritianae	Sao nhỏ lửa đến khi phồng lên và hơi thẫm màu	TCCS	Kg	30	651.000	19.530.000
24	Hương phụ	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Cyperi	Loại bỏ tạp chất, ủ cho mềm, thái lát hoặc đập nhỏ, Sấy khô, Lấy ra, để nguội, đóng gói	TCCS	Kg	20	118.000	2.360.000
25	Sa nhân	Nhóm 2	Quả	Fructus Amomi	Quả bỏ vỏ phơi hoặc sấy nhẹ 40 -45 độ C đến khô	TCCS	Kg	10	617.000	6.170.000
26	Trần bì	Nhóm 2	Vỏ quả	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô	TCCS	Kg	20	100.000	2.000.000
27	Đan sâm	Nhóm 2	Rễ	Radix Salviae miltiorrhizae	Chích rượu	TCCS	Kg	60	222.810	13.368.600
28	Đào nhân	Nhóm 2	Hạt	Semen Pruni	Sao vàng hoặc bóc vỏ sấy khô	TCCS	Kg	10	483.000	4.830.000
29	Huyền hồ	Nhóm 2	Rễ củ	Tuber Corydalis	Rửa sạch, thái phiến, phơi hoặc sấy khô	TCCS	Kg	10	1.176.000	11.760.000

TT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
30	Ích mẫu	Nhóm 2	Toàn cây	Herba Leonuri Japonici	Phơi khô hoặc sấy khô, chặt đoạn	TCCS	Kg	30	80.000	2.400.000
31	Kê huyết đằng	Nhóm 2	Thân	Caulis Spatholobi	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	40	65.940	2.637.600
32	Ngưu tất	Nhóm 2	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	Loại bỏ tạp chất, phơi khô	TCCS	Kg	40	191.100	7.644.000
33	Xuyên khung	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Chích rượu	TCCS	Kg	70	144.800	10.136.000
34	Cỏ nhọ nồi	Nhóm 2	Toàn cây	Herba Ecliptae	Bỏ gốc, rễ, rửa sạch, cắt đoạn, phơi khô	TCCS	Kg	10	114.450	1.144.500
35	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Nhóm 2	Thể quả nấm	Poria	Ngâm hoặc ủ cho hơi mềm, gọt bỏ vỏ bên ngoài, thái phiến và bỏ phần lõi sau đó phơi hoặc sấy khô	TCCS	Kg	60	155.400	9.324.000
36	Kim tiền thảo	Nhóm 2	Toàn cây	Herba Desmodii Styracifolii	Cắt đoạn, phơi sấy khô	TCCS	Kg	20	80.000	1.600.000
37	Trạch tả	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Alismatis	Loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy khô	TCCS	Kg	20	144.900	2.898.000
38	Ý dĩ	Nhóm 2	Hạt	Semen Coicis	Sao cám đến khi chuyển màu vàng nhạt	TCCS	Kg	50	100.000	5.000.000
39	Sơn tra	Nhóm 2	Quả	Fructus Mali	Thái, sao qua	TCCS	Kg	10	131.000	1.310.000

TT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
40	Khiếm thực	Nhóm 2	Hạt	Semen Euryales	Sao vàng/sao cám	TCCS	Kg	10	318.000	3.180.000
41	Liên nhục	Nhóm 2	Hạt	Semen Nelumbinis	Sao vàng	TCCS	Kg	50	136.500	6.825.000
42	Bạch thược	Nhóm 2	Rễ	Radix Paeoniae lactiflorae	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	40	304.500	12.180.000
43	Đương quy	Nhóm 2	Rễ	Radix Angelicae sinensis	Chích rượu	TCCS	Kg	70	493.500	34.545.000
44	Hà thủ ô đỏ	Nhóm 2	Rễ	Radix Fallopiae multiflorae	Chế đậu đen	TCCS	Kg	60	231.000	13.860.000
45	Long nhãn	Nhóm 2	Áo hạt	Arillus Longan	Phơi sấy khô	TCCS	Kg	70	269.850	18.889.500
46	Thục địa	Nhóm 2	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Chế rượu, gừng, sa nhân	TCCS	Kg	70	150.000	10.500.000
47	Câu kỷ tử	Nhóm 2	Quả	Fructus Lycii	Phơi sấy khô	TCCS	Kg	60	199.500	11.970.000
48	Ba kích	Nhóm 2	Rễ	Radix Morindae officinalis	Bỏ lõi phơi khô, tẩm muối sao vàng	TCCS	Kg	30	735.000	22.050.000
49	Đỗ trọng	Nhóm 2	Vỏ thân	Cortex Eucommiae	Rửa sạch, thái miếng hoặc cắt dập thành từng đoạn còn tơ, phơi khô, dùng sống hoặc chế	TCCS	Kg	80	153.930	12.314.400

TT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
50	Nhục thung dung	Nhóm 2	Toàn cây	Herba Cistanches	Rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi khô	TCCS	Kg	10	836.000	8.360.000
51	Bổ cốt chỉ (Phá cố chỉ)	Nhóm 2	Rễ	Fructus Psoraleae corylifoliae	Chế muối	TCCS	Kg	20	186.900	3.738.000
52	Tục đoạn	Nhóm 2	Rễ	Radix Dipsaci	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	TCCS	Kg	50	210.000	10.500.000
53	Bạch truật	Nhóm 2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Sao cám mật ong	TCCS	Kg	50	252.000	12.600.000
54	Cam thảo	Nhóm 2	Rễ	Radix Glycyrrhizae	Chích mật	TCCS	Kg	60	189.000	11.340.000
55	Đại táo	Nhóm 2	Quả	Fructus Ziziphi Jujubae	Phơi sấy khô	TCCS	Kg	80	94.500	7.560.000
56	Đảng sâm	Nhóm 2	Rễ	Radix Codonopsis	Chích gừng	TCCS	Kg	80	531.300	42.504.000
57	Hoàng kỳ	Nhóm 2	Rễ	Radix Astragali membranacei	Chích mật	TCCS	Kg	60	196.350	11.781.000
	Tổng tiền									**620.512.600**

V. Gói thầu số 5: Gói thầu thuốc Generic cho phòng khám nội A

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Trimetazidin	N1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4.000	5.410	21.640.000
2	Perindopril	N1	5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	10.000	5028	50.280.000
3	Perindopril + amlodipin	N1	5mg (dạng muối)+ 5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.589	65.890.000
4	Perindopril + amlodipin	N1	7mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.589	131.780.000
	Tổng tiền								**269.590.000**

VI. Gói thầu số 6: Gói thầu thuốc biệt dược gốc cho phòng khám nội A

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg hoặc tương đương	0,4mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Viên	3.000	14.700	44.100.000
2	Gliclazid	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	16.000	5.126	82.016.000
3	Insulin glargine	Lantus Solostar hoặc tương đương	100 đơn vị/ 1ml	Tiêm dưới da	Bút tiêm đóng sẵn	Bút tiêm	120	257.145	30.857.400
	Tổng tiền								**156.973.400**

VII. Gói thầu số 7: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền cho phòng khám nội A

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Actiso,Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	N1	Uống	Viên	Viên	200.000	600	120.000.000
2	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	N2	Uống	Viên nang	Viên	40.000	2.330	93.200.000
3	Mã tiền chế, đương quy, đỗ trọng, ngưu tất, quế chi, thương truật, độc hoạt, thổ phục linh	N3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	30.000	5.100	153.000.000
4	Đinh lăng, Bạch quả	N3	Uống	Viên	Viên	200.000	210	42.000.000
5	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô	N3	Uống	Viên nang	Viên	30.000	3.186	95.580.000
	Tổng tiền							**503.780.000**

VIII. Tổng hợp

1: Gói thầu số 1: Gói thầu thuốc Generic

Gồm 238 danh mục. Trong đó

Nhóm 1: 55 danh mục

Nhóm 2: 51 danh mục

Nhóm 3: 06 danh mục

Nhóm 4: 115 danh mục

Nhóm 5: 11 danh mục

Tổng giá kế hoạch của gói thầu là 27.659.326.208 đồng (Hai mươi bảy tỷ sáu trăm năm mươi chín triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm linh tám đồng) và không có danh mục thuốc có dạng bào chế đặc biệt.

2. Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc biệt dược gốc

Gồm 10 danh mục. Tổng giá kế hoạch của gói thầu là 2.567.569.300 đồng (Hai tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm đồng)

3. Gói thầu số 3: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

Gồm 11 danh mục. Trong đó

Nhóm 1: 01 danh mục

Nhóm 2: 01 danh mục

Nhóm 3: 08 danh mục

Nhóm 4: 01 danh mục

Tổng giá kế hoạch của gói thầu là 751.870.000 đồng (Bảy trăm năm mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) và không có danh mục thuốc có dạng bào chế đặc biệt.

4. Gói thầu số 4: Gói thầu vị thuốc cổ truyền

Gồm 57 danh mục nhóm 2.

Tổng giá kế hoạch của gói thầu là 620.512.600 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu năm trăm mười hai nghìn sáu trăm đồng)

5.Gói thầu số 5: Gói thầu thuốc Generic cho phòng khám nội A

Gồm 04 danh mục N1

Tổng giá kế hoạch của gói thầu là 269.590.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng)

6. Gói thầu số 6: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc cho phòng khám nội A

Gồm 03 danh mục.

Tổng giá kế hoạch của gói thầu là 156.973.400 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm đồng)

7. Gói thầu số 7: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền cho phòng khám nội A

Gồm 05 danh mục trong đó

Nhóm 1: 01 danh mục

Nhóm 2: 01 danh mục

Nhóm 3: 03 danh mục

Tổng giá kế hoạch của gói thầu là 503.780.000 đồng (Năm trăm linh ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)